

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/DS-PT

Ngày 19 - 11 - 2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng  
đất và yêu cầu di dời tài sản  
trên đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Vân.

*Các Thẩm phán:* Ông Hoàng Đức Trường

Bà Đỗ Thị K Quy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Thiều Thị Minh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:** Bà Lâm Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2021/TLDS-PT ngày 01 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu di dời tài sản trên đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện BQ, tỉnh Hà Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Triệu Văn N, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn K, xã TK, huyện BQ, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn K, xã TK, huyện BC, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phan Thị C, sinh năm 1929. Vắng mặt.

Bà Tạ Thị V, sinh năm 1971. Vắng mặt.

Chị Triệu Thị V, sinh năm 1991. Vắng mặt.

Anh Triệu Văn V, sinh năm 1992. Vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1980. Vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966. Vắng mặt.

Địa chỉ: Cùng trú tại Thôn K, xã TK, huyện BC, tỉnh Hà Giang

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 19/12/2020 và các Bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Triệu Văn N trình bày: Diện tích đất tranh chấp được xác định trên thực địa có diện tích là 12.781,8m<sup>2</sup> là đất rừng sản xuất, tại thôn K, xã TK, huyện BQ, tỉnh Hà Giang có nguồn gốc do cụ ông, là cụ Hoàng Thị L khai phá, sử dụng từ năm 1935 để trồng rừng, sau đó ông nội ông là Triệu Văn M tiếp tục quản lý, sử dụng. Đến năm 1980, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hà Giang lấy đất lâm Nghiệp trên địa bàn xã TK để giao cho Lâm trường VH, trong đó có khu đất vườn rừng của cụ, ông đang sử dụng. Sau khi UBND tỉnh Hà Giang lấy đất giao cho Lâm trường VH thì Lâm Trường VH sử dụng không có hiệu quả trong khi đó người dân xã TK lại thiếu đất sử dụng nên UBND xã, UBND huyện có ý kiến với UBND tỉnh Hà Giang. Năm 1992, UBND tỉnh Hà Giang lại cắt trả đất lâm nghiệp đã giao cho Lâm trường VH về cho xã. Cuối năm 1992, nhà nước thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng cho hộ gia đình quản lý, sử dụng thì gia đình ông tiếp tục quản lý, sử dụng.

Năm 2000, trên cơ sở rà soát hiện trạng đất thực tế sử dụng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp đất đồng loạt cho dân của xã TK, trong đó có gia đình ông được cấp 25.100m<sup>2</sup> đất vườn rừng tại đội 2 thôn K, xã TK, thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 13 bản đồ xã TK, đã được UBND huyện BQ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GNQSDĐ) số S044494, vào sổ cấp GNQSDĐ số 00452/QSDĐ/517/QĐ-UB, ngày 15/12/2000 đứng tên hộ ông Triệu Văn N.

Trong quá trình sử dụng, gia đình ông đã phát quang, tu bổ và chăm sóc vườn rừng. Trên diện tích đất gia đình ông được cấp GNQSDĐ còn có ngôi mộ của cụ ông là cụ Hoàng Thị L.

Đến năm 2016, ông Nguyễn Văn T tự ý vào khai thác cây giàng giàng, cây mỡ, cây tự nhiên và trồng cam trên đất của ông thì mới phát sinh tranh chấp, ông đã yêu cầu UBND xã hòa giải nhưng không thành nên ông khởi kiện buộc ông T di dời toàn bộ cây trồng trên đất để trả lại diện tích đất lần chiếm lại cho ông.

Quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 1.016,8m<sup>2</sup> thuộc phần diện tích đất nằm ngoài GNQSDĐ cấp cho gia đình và 5.022,8m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất của gia đình ông nay không có tranh chấp với bị đơn T. Ông yêu cầu anh T và chị Nguyễn Thị Y di dời toàn bộ cây trồng trên đất để trả lại diện tích 6.741,2m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất cho ông sau hai năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh xác nhận diện tích, vị trí thửa đất tranh chấp đúng như lời trình bày của nguyên đơn là ông Triệu Văn N. Tuy nhiên theo anh diện tích đất tranh chấp trên, gia đình anh đã sử dụng từ năm 1992, được Ban quản lý thôn chỉ ranh giới. Đến năm 2000, gia đình anh được UBND xã TK cấp sổ lâm bạ (gọi là bìa xanh) đứng tên ông Nguyễn Văn G là bố đẻ của anh. Đến cuối năm 2000 nhà nước đi rà soát, cấp đổi từ sổ bìa xanh sang bìa đỏ tức là

cấp GNQSĐĐ, khi cấp GNQSĐĐ thì nhà nước thu hồi lại sổ bìa xanh. Gia đình anh đã được cấp GNQSĐĐ số S044512, vào sổ cấp GNQSĐĐ số 00435/QSĐĐ/517/QĐ-UB, ngày 15/12/2000 đứng tên hộ bà Dương Thị N (là mẹ đẻ của anh). Gia đình anh vẫn trồng chè, cam trên đất. Năm 2014 thôn bản báo đến từng hộ gia đình ra ở riêng chưa được cấp giấy đến trụ sở thôn để đăng ký tách quyền sử dụng đất nên anh đi tách quyền sử dụng đất trong GNQSĐĐ của bà N sang cho các con thì mới biết diện tích đất tranh chấp với ông N nên không tách được. Tranh chấp quyền sử dụng đất giữa anh và ông N đã được UBND xã hòa giải nhưng không thành. Đến nay ông N khởi kiện yêu cầu anh phải di dời toàn bộ cây trồng trên đất để trả lại diện tích đất tranh chấp là 6.741,2m<sup>2</sup> đất cho ông N sau hai năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh không nhất trí.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:* Trước đây ông có sử dụng diện tích đất 5.022,8m<sup>2</sup> tại thôn K, xã TK, huyện BQ (tiếp giáp với phần diện tích đất anh T trồng Cam mà hiện nay đang tranh chấp) để trồng chè. Đến năm 2014 xảy ra tranh chấp với gia đình ông N nên UBND xã yêu cầu ông phải dừng việc trồng cây, kể từ đó đến nay ông không khai thác và cũng không sử dụng diện tích đất trên nữa. Hiện nay ông không có ý kiến, không có yêu cầu gì.

Ngày ngày 15/6/2021, Tòa án nhân dân huyện BQ, tỉnh Hà Giang tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất có tranh chấp tại thôn K, xã TK, huyện BQ, tỉnh Hà Giang.

Kết quả đo đạc diện tích đất tranh chấp do nguyên đơn và bị đơn xác định trên thực địa là 6.741,1m<sup>2</sup> là đất rừng sản xuất tại thôn K, xã TK, huyện BQ, tỉnh Hà Giang.

Kết quả lồng ghép xác định: Diện tích đất tranh chấp 6.741,2m<sup>2</sup> là đất rừng sản xuất một phần thửa số 24, tờ bản đồ số 13, bản đồ giải thửa đất rừng sản xuất thôn K, xã TK, huyện BQ, tỷ lệ 1/5000 đã được UBND huyện cấp GCNQSĐĐ số S044494 vào sổ cấp GCNQSĐĐ số 00452/QSĐĐ/517/QĐ-UB ngày 15/12/2000 đứng tên hộ ông Triệu Văn N tại thôn K xã TK huyện BQ tỉnh Hà Giang, có tứ cận: Phía Bắc giáp đất còn lại của hộ ông N và ông V; Phía Đông giáp với rừng sản xuất của ông Đinh Trọng M; Phía Nam giáp đất rừng sản xuất của bà N ranh giới được xác định một phần theo mép tả li đường, một phần là khe cạn; Phía Tây giáp với đất rừng sản xuất của anh T cho rằng ông T đang sử dụng (*Có sơ đồ kèm theo*).

Tài sản trên đất gồm có: Tổng số cây cam có 350 cây (trong đó: cây có đường kính 06cm là 50 cây; cây có đường kính 04cm là 230 cây; cây có đường kính nhỏ hơn 03cm là 70 cây); có 162 cây chuối tơ.

Tại Biên bản làm việc ngày 02/11/2021 về việc xác định ký hiệu điểm vị trí đất tranh chấp, xác định: Diện tích đất tranh chấp 6.741,2m<sup>2</sup> là đất rừng sản xuất một phần thửa số 24, tờ bản đồ số 13, bản đồ giải thửa đất rừng sản xuất thôn K, xã TK, huyện BQ, tỷ lệ 1/5000 đã được UBND huyện cấp GCNQSĐĐ số S044494 vào sổ cấp GCNQSĐĐ số 00452/QSĐĐ/517/QĐ-UB ngày 15/12/2000 đứng tên hộ ông Triệu Văn N tại thôn K xã TK huyện BQ tỉnh Hà Giang, ranh

giới thửa đất được xác định qua các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 1 (Có tứ cận: Phía Bắc giáp đất Phía Bắc giáp đất còn lại của hộ ông N và ông V; Phía Đông giáp với rừng sản xuất của ông Đinh Trọng M; Phía Nam giáp đất rừng sản xuất của bà N ranh giới được xác định một phần theo mép tả li đường, một phần là khe cạn; Phía Tây giáp với đất rừng sản xuất của anh T cho rằng ông Tí đang sử dụng).

Tại Bản án số 03/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện BQ, tỉnh Hà Giang quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2, khoản 1 Điều 3, khoản 6 Điều 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 97, khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 579 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Triệu Văn N.

Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Y phải di dời 350 cây cam (trong đó: cây có đường kính 06cm là 50 cây; cây có đường kính 04cm là 230 cây; cây có đường kính nhỏ hơn 03cm là 70 cây) và 162 cây chuối tơ để trả lại 6.741,2m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất, thuộc một phần thửa số 24, tờ bản đồ số 13, bản đồ giải thửa đất rừng sản xuất xã TK, tỷ lệ 1/5000, địa chỉ thửa đất tại thôn K, xã TK, huyện BQ, tỉnh Hà Giang, đã được UBND huyện cấp GNQSDĐ số S044494, vào sổ cấp GNQSDĐ số 00452/QSD Đ/517/QĐ-UB, ngày 15/12/2000 đứng tên hộ ông Triệu Văn N cho hộ ông Triệu Văn N sau 02 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, diện tích đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đất còn lại hộ ông N và ông V; Phía Đông giáp với đất rừng sản xuất của ông Đinh Trọng M; Phía Nam giáp đất rừng sản xuất của bà N ranh giới được xác định theo khe cạn; Phía Tây giáp với đất rừng sản xuất anh T cho rằng ông T đang sử dụng (*Có sơ đồ diện tích đất tranh chấp kèm theo*).

2. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Buộc là anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Y phải trả cho ông Triệu Văn N 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) chi phí thẩm định và định giá tài sản.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các T hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

3. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Trả lại cho ông Triệu Văn N 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo

biên lai thu số 0001324, ngày 30/12/2020 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện BQ, tỉnh Hà Giang.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, điều kiện thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/9/2021 bị đơn anh Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo không nhất trí toàn bộ Bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo, Bản án sơ thẩm ban hành chưa thỏa đáng, chưa đúng thực tế khách quan, đề nghị xem xét lại toàn bộ Bản án số 03/2021/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện BQ, tỉnh Hà Giang

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn anh Nguyễn Văn T giữ nguyên kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện BQ, đề nghị xem xét lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và Bản án sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện BQ, tỉnh Hà Giang.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về quan điểm giải quyết vụ án, kháng cáo của anh Nguyễn Văn T không có cơ sở xem xét. Tuy nhiên, phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 về việc buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Y di dời tài sản trên đất để trả lại diện tích đất 6.741,2m<sup>2</sup> chưa thể hiện đầy đủ kích thước tứ cận thửa đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ có kèm sơ đồ thửa đất tranh chấp từ các điểm số 1 đến 8 khép về vị trí số 1 là chưa đầy đủ, đề nghị HĐXX bổ sung vị trí nêu trên vào phần quyết định của Bản án để thuận lợi cho quá trình thi hành án và đảm bảo tính có căn cứ pháp lý của bản án. Ngoài ra, theo đơn khởi kiện ông N khởi kiện yêu cầu anh T phải di dời tài sản trên đất để trả diện tích đất cho nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị Nguyễn Thị Y (vợ anh T) là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng.

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện BQ, tỉnh Hà Giang theo hướng không xác định tư cách tham gia tố tụng đối với chị Nguyễn Thị Y; phần quyết định của bản án tuyên buộc anh Nguyễn Văn T di dời tài sản trên đất và trả lại diện tích 6.741,2m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất cho hộ ông Triệu Văn N; Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Anh Nguyễn Văn T phải trả cho ông Triệu Văn N 10.000.000đ chi phí thẩm định và định giá tài sản.

Về án phí phúc thẩm: Bị đơn anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại cho anh T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh T đã nộp theo biên lai thu số 0001389, ngày 06/9/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T trong thời hạn luật định. Vì vậy, kháng cáo của anh T được Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị C, chị Triệu Thị Vân, anh Triệu Văn Vũ, chị Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn T (không có kháng cáo) đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin vắng mặt. HĐXX tiếp tục xét xử theo quy định.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Triệu Văn N về việc đề nghị buộc anh T di dời toàn bộ cây trồng trên đất để trả diện tích đất lấn chiếm cho ông N. Xét thấy:

[4] Về nguồn gốc diện tích đất của nguyên đơn ông Triệu Văn N: Ông N trình bày nguồn gốc đất của gia đình ông do cụ ông (Cụ Hoàng Thị L) khai phá, sử dụng từ năm 1935 để trồng rừng, sau đó ông nội ông là Triệu Văn M tiếp tục quản lý, sử dụng. Ngày 15/12/2000, gia đình ông được UBND huyện BQ cấp GNQSDĐ số S044494 đứng tên hộ ông Triệu Văn N (Diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là 25.100m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 13 bản đồ xã TK, huyện BQ). Trong quá trình sử dụng gia đình ông đã phát quang, tu bổ và chăm sóc vườn rừng. Trên diện tích đất gia đình ông được cấp GNQSDĐ còn có ngôi mộ của cụ Hoàng Thị L. Đến năm 2016, anh Nguyễn Văn T tự ý vào khai thác cây giàng giàng, cây mỡ, cây tự nhiên và trồng cam trên đất của ông thì mới phát sinh tranh chấp, ông đã yêu cầu UBND xã hòa giải nhưng không thành nên ông khởi kiện buộc anh T chị Nguyễn Thị Y di dời toàn bộ cây trồng trên diện tích đất tranh chấp 6.741,2m<sup>2</sup> để trả diện tích đất lấn chiếm cho ông.

[5] Đối với các hộ là chủ sử dụng đất liền kề diện tích đất đang tranh chấp và người sống lâu năm tại thôn K, xã TK gồm: Bà Hoàng Thị T (BL 110, 111), bà Triệu Thị Hà (BL 105, 106), ông Triệu Quốc V (BL 112, 113) đều khẳng định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc từ đời cụ Hoàng Thị L (là cụ ông Triệu Văn N) khai phá, sử dụng từ năm 1935 để trồng rừng, khi cụ mất được chôn cất ngay tại diện tích đất của gia đình. Sau đó ông nội và bố ông N tiếp tục quản lý, sử dụng. Trong quá trình ông cha của ông N sử dụng đất, có một khoảng thời gian bị gián đoạn (từ năm 1980 - 1992) do UBND tỉnh Hà Giang lấy đất vườn rừng để giao cho Lâm trường VH quản lý, sử dụng. Sau đó Lâm trường VH sử dụng đất không có hiệu quả, nên UBND tỉnh cắt trả lại đất cho xã, phần diện tích đất gia đình nào đã sử dụng trước đó thì vẫn tiếp tục sử dụng. Đến năm 1992, ông N tiếp tục sử dụng phần diện tích đất do gia đình ông khai phá và sử dụng trước đó, trong đó có phần diện tích đất tranh chấp.

[6] Tại Biên bản xác minh ngày 31/5/2021 (BL 90, 91), cán bộ địa chính xã TK, huyện BQ cung cấp: Diện tích đất tranh chấp giữa ông Triệu Văn N và anh Nguyễn Văn Tr có diện tích 10.514m<sup>2</sup> là đất vườn rừng tại thôn K, xã TK, huyện BQ. Nguyên nhân tranh chấp là do năm 2016 anh T tự ý vào khai thác cây mỡ, cây giàng giàng, cây tự nhiên trên một phần diện tích đất nêu trên (khoảng 4.417m<sup>2</sup>), việc tranh chấp giữa hai gia đình đã được thôn, xóm, xã hòa giải nhưng

không thành. Tại buổi hòa giải anh T cho rằng toàn bộ diện tích đất tranh chấp gia đình anh đã được tập thể thôn giao và đã có sổ lâm bạ, nhưng anh T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ về quyền sử dụng đất của gia đình anh T. Theo tờ bản đồ dạng giấy và dạng số, sổ mục kê, sổ địa chính của xã TK (BL 98, 99, 100, 101, 102) thể hiện hộ ông Triệu Văn N đứng tên chủ sử dụng đất tại thửa đất vườn rừng số 24, tờ bản đồ số 13, bản đồ giải thửa thôn K, xã TK, với diện tích 25.100m<sup>2</sup> (Trong đó có phần diện tích đất đang tranh chấp), còn bà Dương Thị N (là mẹ đẻ bị đơn là anh Nguyễn Văn T) đứng tên chủ sử dụng đất tại thửa đất vườn rừng số 38, tờ bản đồ số 13, bản đồ giải thửa thôn K, xã TK với diện tích 60.850m<sup>2</sup> (là phần thửa đất liền kề thửa đất có tranh chấp).

[7] Tại GNQSDĐ số S044494 do UBND huyện BQ cấp cho hộ ông Triệu Văn N ngày 15/12/2000, công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N thửa đất số 24, tờ bản đồ số 13 bản đồ xã TK với diện tích 25.100m<sup>2</sup> đất vườn rừng tại đội 2 thôn K, xã TK, huyện BQ, tỉnh Hà Giang.

[8] Đối với ý kiến của bị đơn anh T cho rằng diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình anh T và cung cấp GNQSDĐ số S044512, ngày 15/12/2000 đứng tên hộ bà Dương Thị N để chứng minh. Xét thấy, bà Dương Thị N (là mẹ đẻ anh Nguyễn Văn T) được Ủy ban nhân dân huyện BQ cấp GNQSDĐ số S044512, ngày 15/12/2000 đứng tên hộ bà Dương Thị N với diện tích là 60.850m<sup>2</sup> đất vườn rừng tại đội 2 thôn K, xã TK, thuộc thửa số 38, tờ bản đồ số 13 bản đồ xã TK (Thửa đất số 38 liền kề thửa đất có tranh chấp).

[9] Về diện tích, vị trí đất tranh chấp: Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/6/2021 do nguyên đơn, bị đơn xác định tại thực địa có sự chứng kiến, xác định ranh giới của các hộ liền kề và sơ đồ thửa đất tranh chấp kèm theo (BL 189, 291), xác định diện tích đất tranh chấp 6.741,2m<sup>2</sup> tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và khép về điểm 1 (Có tứ cận: Phía Bắc giáp đất còn lại của hộ ông N và ông V; Phía Đông giáp với rừng sản xuất của ông Đinh Trọng M; Phía Nam giáp đất rừng sản xuất của bà N, ranh giới được xác định một phần theo mép tả li đường, một phần là khe cạn; Phía Tây giáp với đất rừng sản xuất của anh T cho rằng ông T đang sử dụng) thuộc một phần thửa số 24, tờ bản đồ số 13, bản đồ giải thửa đất rừng sản xuất thôn K, xã TK, huyện BQ nằm trong GCNQSDĐ số S044494 do UBND huyện cấp cho hộ ông Triệu Văn N ngày 15/12/2000.

[10] Đối với tài sản trên diện tích đất tranh chấp gồm 350 cây cam và 162 cây chuối do gia đình bị đơn anh T trồng: Xét thấy trên diện tích đất tranh chấp 6.741,2m<sup>2</sup> tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và khép về điểm 1 (thuộc một phần diện tích thửa số 24, tờ bản đồ số 13, bản đồ giải thửa đất rừng sản xuất thôn K, xã TK, huyện BQ nằm trong GCNQSDĐ số S044494 do UBND huyện cấp cho hộ ông Triệu Văn N ngày 15/12/2000), do đó cần buộc anh T, chị Y di dời toàn bộ số cây đã trồng trên đất để trả lại diện tích đất tranh chấp cho ông N.

[11] Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ lồng ghép ranh giới diện tích đất tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp 6.741,2m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ

ông Triệu Văn N và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Triệu Văn N là có căn cứ.

[12] Đối với ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang về việc cho rằng tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm chưa thể hiện đầy đủ kích thước tứ cận thửa đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ có kèm sơ đồ thửa đất tranh chấp từ các điểm số từ 1 đến 8 khép về vị trí số 1 là chưa đầy đủ và xác định tư cách đương sự không đúng. Xét thấy, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã thể hiện vị trí tứ cận của thửa đất có tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn, tuy nhiên vị trí diện tích đất tranh chấp chưa được đặt tên theo ký hiệu bằng chữ cái (hoặc số tự nhiên), do đó cấp phúc thẩm tuyên bổ sung đầy đủ ký hiệu điểm vị trí đất tranh chấp để thuận lợi cho quá trình thi hành án. Về việc xác định tư cách đương sự, xét thấy tài sản trên diện tích đất tranh chấp (Cây cam, cây chuối) do vợ chồng anh T trồng, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị Nguyễn Thị Y (vợ anh T) là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Do đó không cần thiết sửa bản án sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện BQ, tỉnh Hà Giang.

[13] Từ những phân tích nêu trên xét thấy kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T không có căn cứ, vì vậy không được chấp nhận. Tuy nhiên do phần quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên chưa rõ vị trí đất tranh chấp nên cần được tuyên lại để thuận lợi cho việc thi hành án.

[14] Về chi phí thẩm định, chi phí định giá tài sản: Anh T và chị Y phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Do nguyên đơn là ông N đã nộp tạm ứng trước, vì vậy anh T và chị Y phải trả số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) cho ông Triệu Văn N.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[16] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, vì vậy anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện BQ, tỉnh Hà Giang.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2, khoản 1 Điều 3, khoản 6 Điều 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 97, khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 579 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số



326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Triệu Văn N.

Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Y phải di dời 350 cây cam (Trong đó: cây có đường kính 06cm là 50 cây; cây có đường kính 04cm là 230 cây; cây có đường kính nhỏ hơn 03cm là 70 cây) và 162 cây chuối tơ để trả lại 6.741,2m<sup>2</sup> đất tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và khép về điểm 1 (Có tứ cận: Phía Bắc giáp đất còn lại của hộ ông N và ông V; Phía Đông giáp với rừng sản xuất của ông Đinh Trọng M; Phía Nam giáp đất rừng sản xuất của bà N, ranh giới được xác định một phần theo mép tả li đường, một phần là khe cạn; Phía Tây giáp với đất rừng sản xuất của anh T cho rằng ông T đang sử dụng) thuộc một phần thửa số 24, tờ bản đồ số 13, bản đồ giải thửa đất rừng sản xuất thôn K, xã TK, huyện BQ nằm trong GCNQSDĐ số S044494 do UBND huyện BQ, tỉnh Hà Giang cấp cho hộ ông Triệu Văn N ngày 15/12/2000 (*Có sơ đồ diện tích đất tranh chấp kèm theo*). Thời gian thực hiện sau 02 năm, tính từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về chi phí thẩm định, chi phí định giá tài sản: Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Y phải trả cho ông Triệu Văn N 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) chi phí thẩm định và định giá tài sản.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

3. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Trả lại cho ông Triệu Văn N 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số: 0001324, ngày 30/12/2020 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện BQ, tỉnh Hà Giang.

- Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0001389 ngày 06/9/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện BQ, tỉnh Hà Giang.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TAND huyện BQ;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THADS huyện BQ;
- Cục THADS tỉnh Hà Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Vân**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị K Quy**

**Hoàng Đức Trường**

**Hoàng Thị Vân**